

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DCL)

CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 29/12/2023	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	10.1%	4.2%

DT thuần 2023
1,144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 12.6%

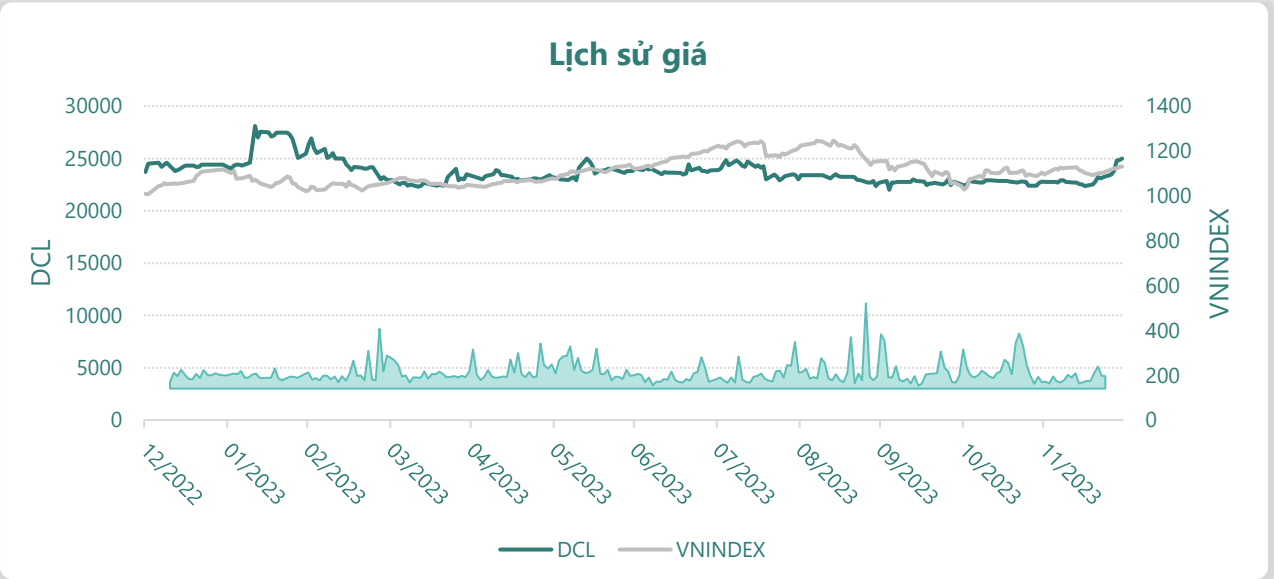
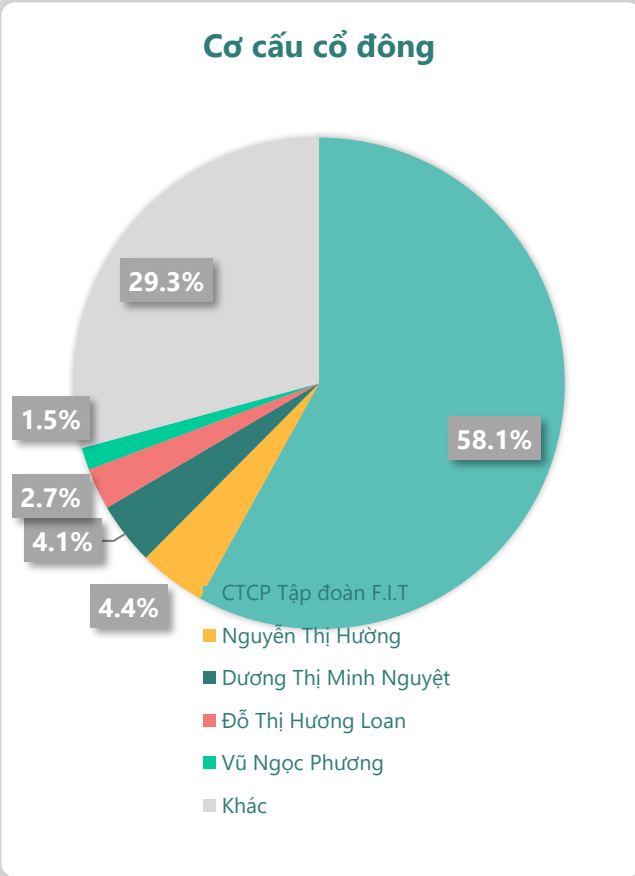
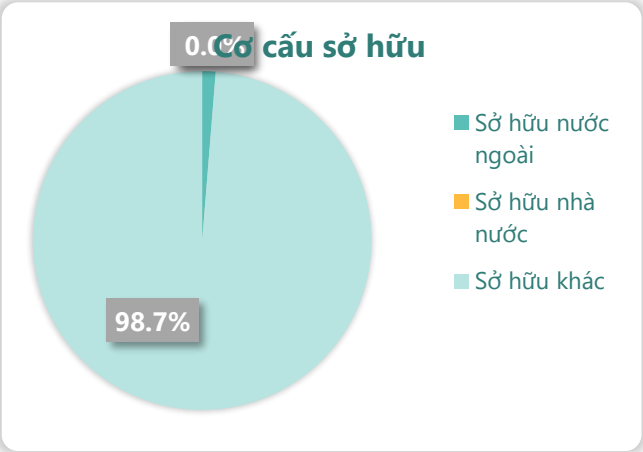
LN thuần 2023
77.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.8 -45.5%

LN sau thuế 2023
62.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.9 -45.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.4%
YoY: +/-▼ 8.1%

ROE 2023
4.3%
YoY: +/-▼ 4.9%

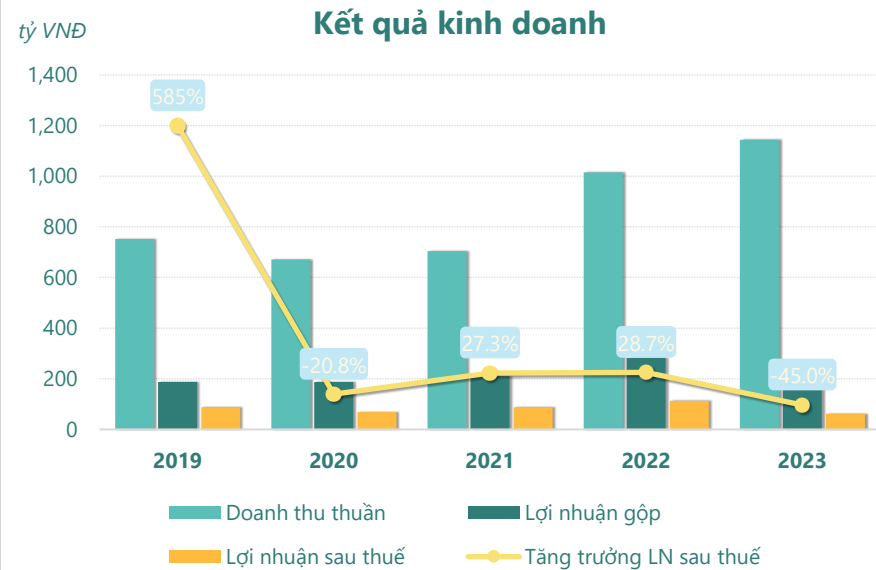
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,000 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,826
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,960
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.45
EPS	845
P/E	29.6



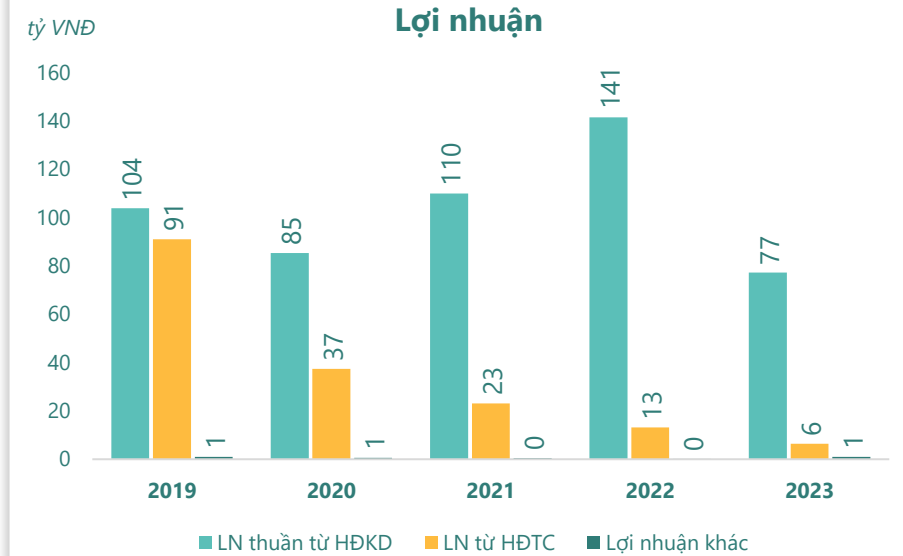
Năm **2023**, **DCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,144** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **62.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **giảm 45.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.34%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

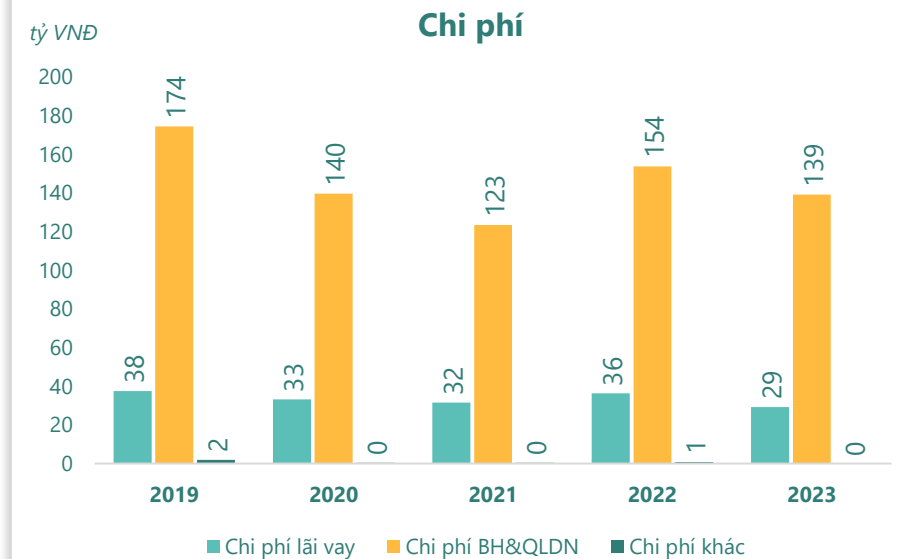
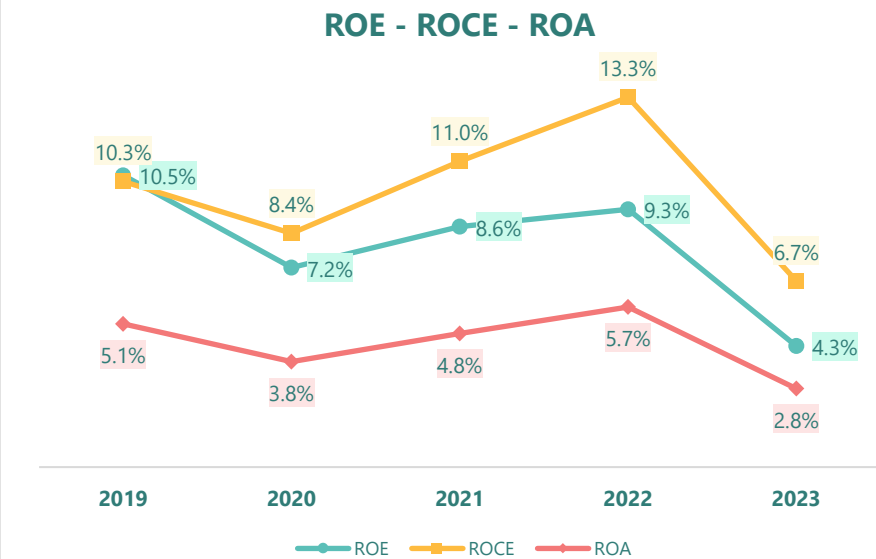


Năm **2023**, DCL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **77.16** tỷ đồng, **giảm đi 64.29** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (103.5 tỷ đồng) là 26.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **29.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **139.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

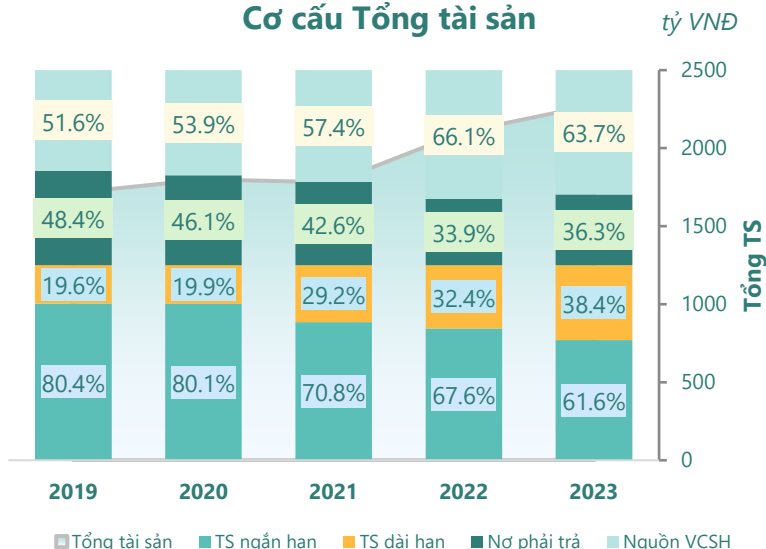
ROE của DCL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.34%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



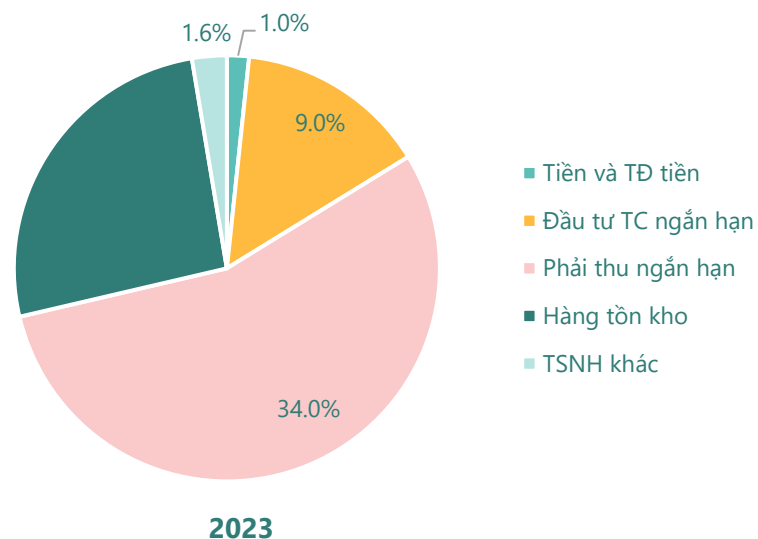


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

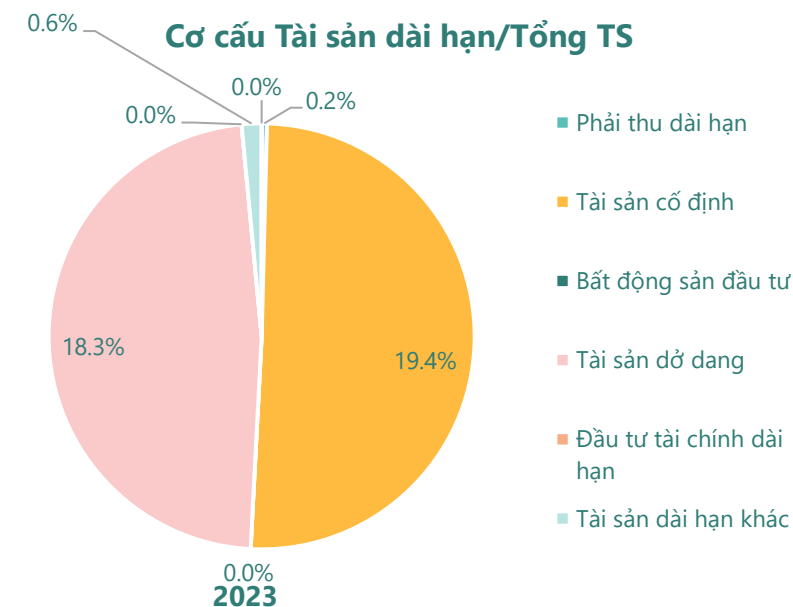
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCL** năm 2023 tăng trưởng **8.18%** so với năm trước, đạt **2,277** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DCL năm 2023 giảm **1.34%** so với năm trước, đạt **1,403** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

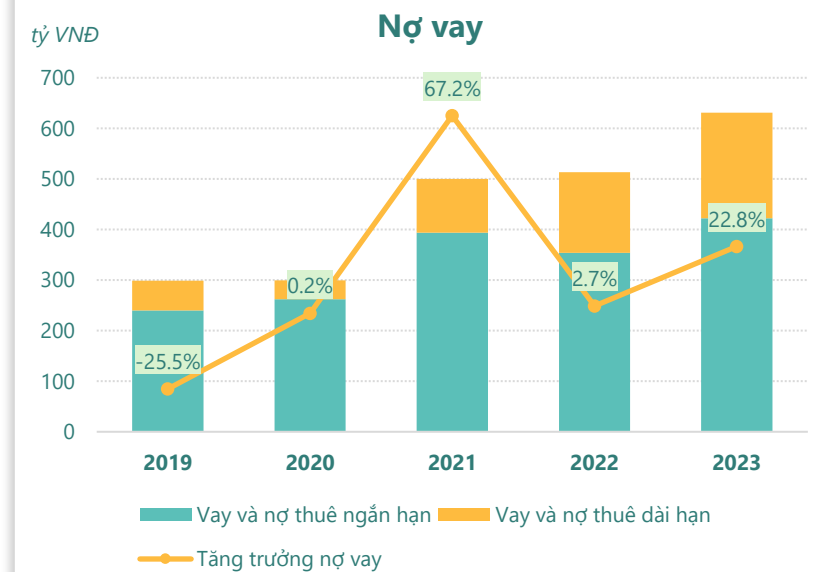
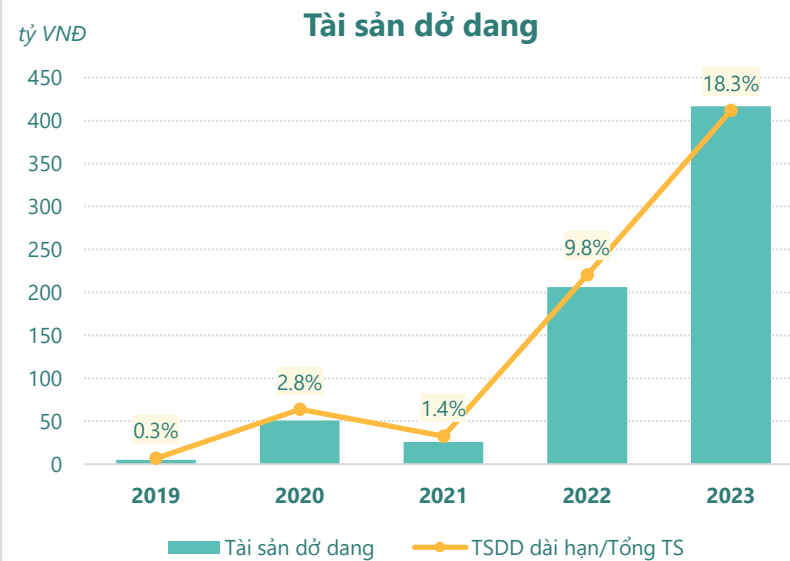
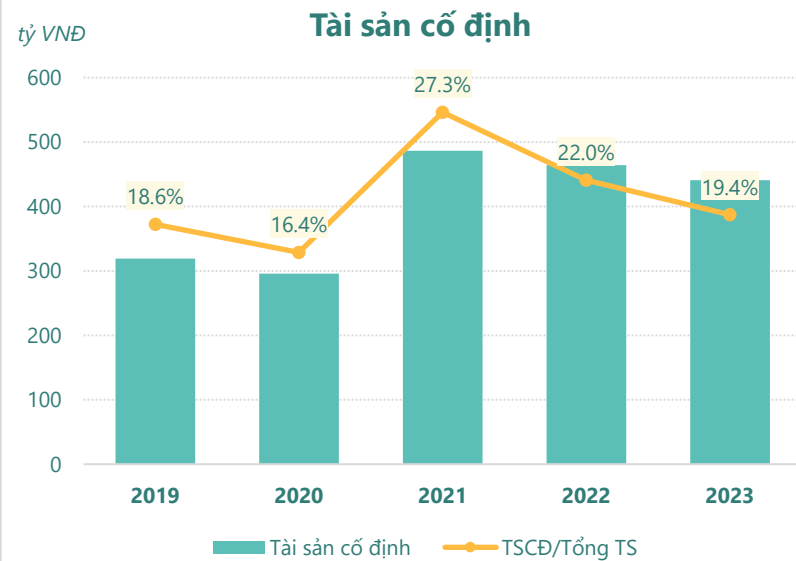
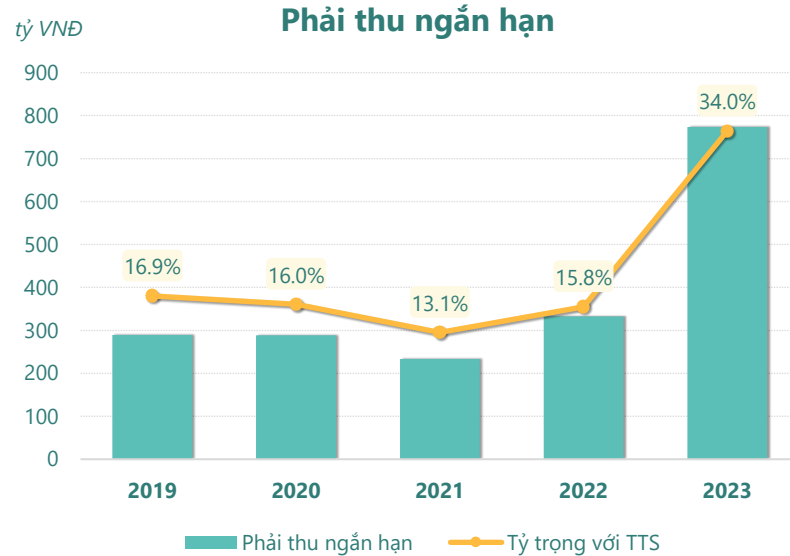
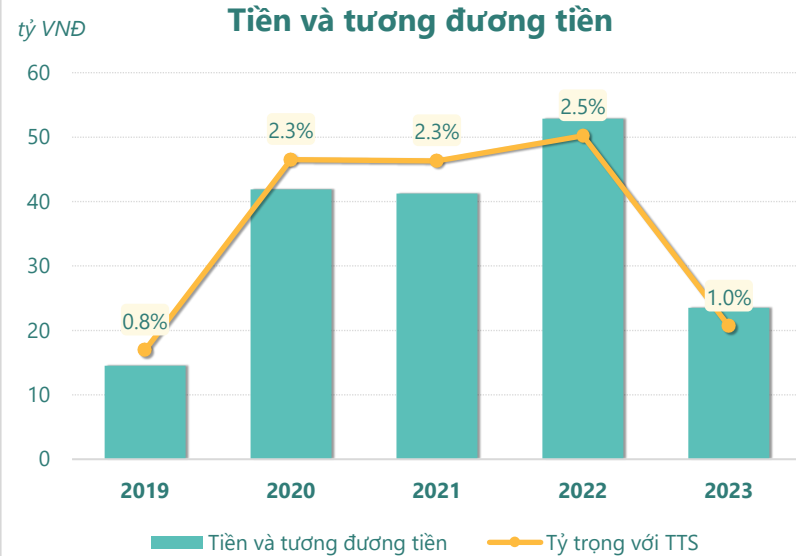
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **28.0%** so với năm trước và đạt **874.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.3%.

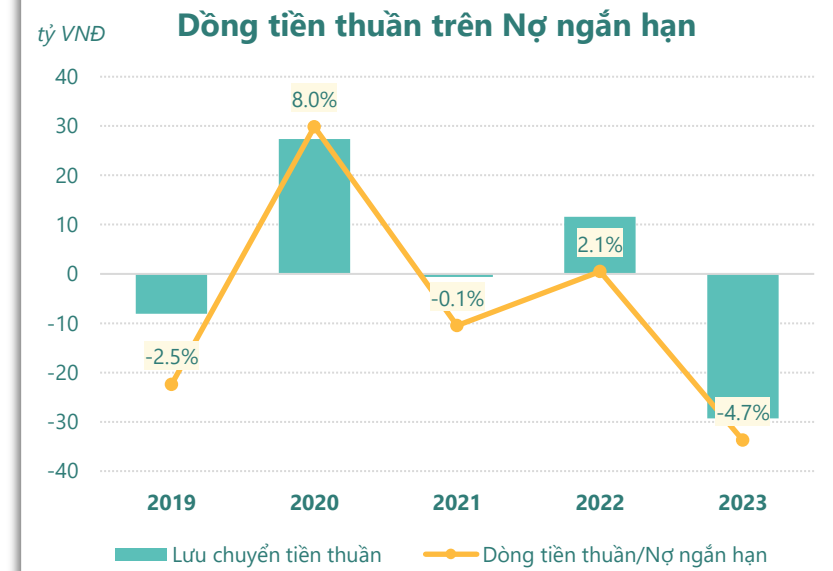
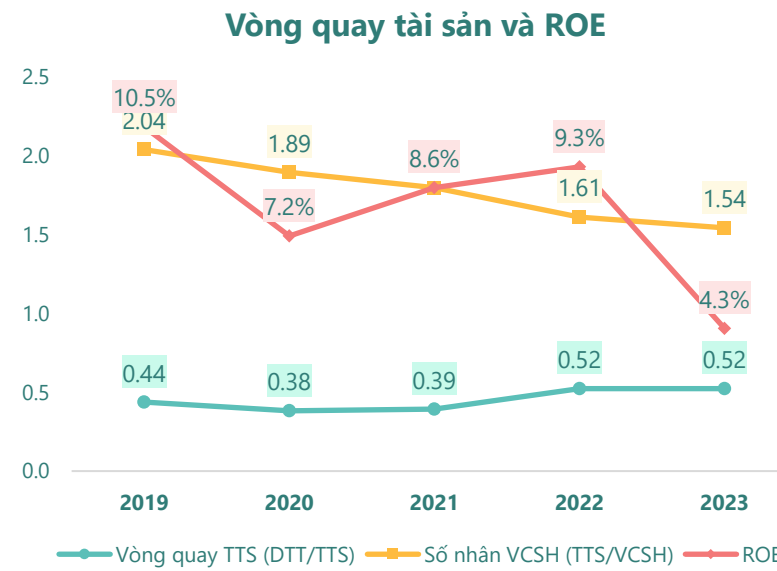
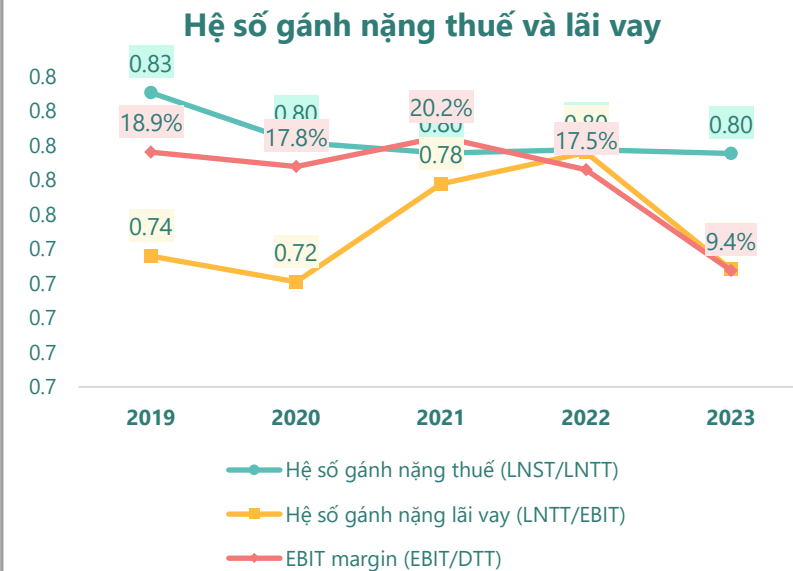
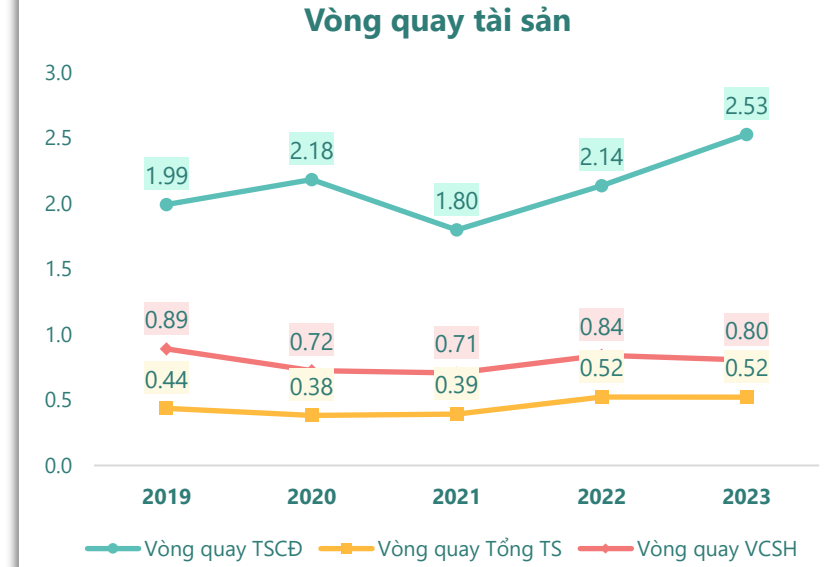
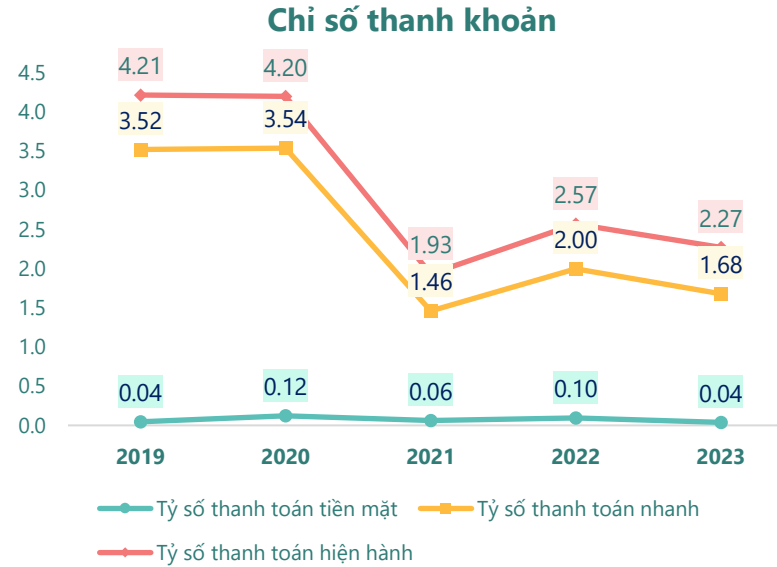
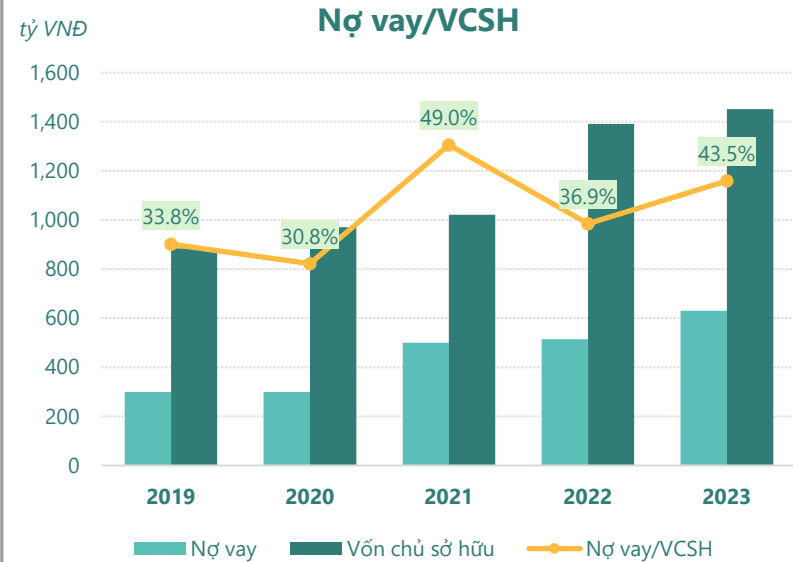
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	671	704	1,016	1,144
Giá vốn hàng bán	484	493	734	934
Lợi nhuận gộp	188	210	282	210
Doanh thu HĐTC	72.0	59.7	53.0	40.0
Chi phí TC	34.6	36.6	39.8	33.6
Chi phí lãi vay	33.3	31.5	36.3	29.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	74.5	104	87.9
Chi phí QLDN	41.7	48.9	49.8	51.3
LN thuần từ HĐKD	85.3	110	141	77.2
Lợi nhuận khác	0.64	0.40	0.09	0.95
LN trước thuế	85.9	110	142	78.1
Lợi nhuận sau thuế	68.9	87.8	113	62.1
LNST của CĐ cty mẹ	66.4	86.0	112	61.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	38.1	-450	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.5	216	93.2	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.55	-254	368	117
Tiền đầu kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	27.4	-0.62	11.6	-29.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,800	1,781	2,105	2,277
Tài sản ngắn hạn	1,442	1,261	1,422	1,403
Tiền và tương đương tiền	41.9	41.3	52.9	23.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	878	656	693	204
Phải thu ngắn hạn	289	234	332	773
Hàng tồn kho	227	308	315	365
Tài sản ngắn hạn khác	6.74	22.1	29.4	37.0
Tài sản dài hạn	358	520	683	874
Phải thu dài hạn	0.37	0.37	0.85	3.50
Tài sản cố định	296	486	464	441
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	51.0	25.7	206	417
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.95	7.32	11.8	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	829	759	714	827
Nợ ngắn hạn	344	653	554	618
Vay và nợ thuê ngắn hạn	262	394	354	422
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	31.1	36.8	66.1
Nợ dài hạn	486	107	160	209
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	107	160	209
Nguồn vốn chủ sở hữu	971	1,022	1,392	1,451
Vốn chủ sở hữu	971	1,022	1,392	1,451
Vốn điều lệ	568	588	730	730
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0